

Số: **0736** /CNBT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2021
đã kiểm toán

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- 1. Tên Công ty** : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
(Mã chứng khoán: BTW)
- 2. Trụ sở chính** : 194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- 3. Điện thoại** : (028) 38 297 147 – 38 272 990
- 4. Fax** : (028) 38 229 778
- 5. Người thực hiện công bố thông tin:**
- Họ và tên : NGUYỄN DOÃN XÃ – Giám đốc Công ty
 - Địa chỉ : 413 – 415 L1 Trần Hưng Đạo, phường 14, quận 5, TP. Hồ Chí Minh.
 - Điện thoại :
 - + Di động : 0903951071
 - + Cơ quan : (028) 38 234 723
 - Fax : (028) 38 229 778
- 6. Loại thông tin công bố:**
- 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
- 7. Nội dung thông tin công bố:**

Thực hiện quy định công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành công bố thông tin Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành do Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC thực hiện.

8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành vào ngày 30/3/2022 tại đường dẫn: www.capnuocbenthanh.com (vào Mục “Công bố thông tin” chọn “Báo cáo tài chính”).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

* **Đính kèm:** Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán và hồ sơ liên quan.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Kế toán trưởng Công ty;
- Lưu: VT, TC-HC.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Doãn Xã

Số: **0733** /BC-KTTC

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước

Tp.HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2022

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính năm 2021 giảm hơn 10% so với năm 2020 như sau:


- Lợi nhuận sau thuế năm 2020 là: 35.913.980.199 đồng
- Lợi nhuận sau thuế năm 2021 là: 25.555.646.879 đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch so với cùng kỳ năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	389.679.505.086	454.005.483.997	(64.325.978.911)
2	Giá vốn hàng bán	260.970.871.362	310.172.648.837	(49.201.777.475)
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	128.708.633.724	143.832.835.160	(15.124.201.436)
4	Doanh thu hoạt động tài chính	1.132.040.771	1.309.086.417	(177.045.646)
5	Chi phí tài chính <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	1.654.233.130 <i>1.654.233.130</i>	2.232.095.116 <i>2.232.095.116</i>	(577.861.986) <i>(577.861.986)</i>
6	Chi phí bán hàng	55.955.115.363	60.254.869.011	(4.299.753.648)
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.698.601.361	39.155.620.851	1.542.980.510
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	31.532.724.641	43.499.336.599	(11.966.611.958)
9	Thu nhập khác	162.028.765	1.419.894.440	(1.257.865.675)
10	Chi phí khác	172.158.805	801.951.533	(629.792.728)
11	Lợi nhuận khác	(10.130.040)	617.942.907	(628.072.947)
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.522.594.601	44.117.279.506	(12.594.684.905)
13	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.966.947.722	8.203.299.307	(2.236.351.585)
14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.555.646.879	35.913.980.199	(10.358.333.320)

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 giảm 10.358.333.320 đồng so với năm 2020.
Nguyên nhân chủ yếu là:

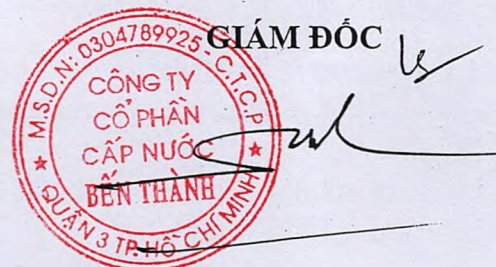
(1)	Thành phố thực hiện giãn cách xã hội do dịch Covid – 19, du lịch đóng cửa, nhà hàng khách sạn trên địa bàn Công ty quản lý cũng ngừng hoạt động, các hoạt động vui chơi giải trí bị hạn chế tối đa dẫn đến sản lượng tiêu thụ năm 2021 giảm 5.127.997 m3. Đồng thời, do thực hiện chủ trương của Thành phố về việc miễn giảm tiền nước cho các đối tượng khách hàng bị ảnh hưởng bởi Covid – 19 (miễn giảm 6.516.321.577 đồng) cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 64.325.978.911 đồng so với năm 2020.
(2)	Tương ứng với sản lượng tiêu thụ giảm thì sản lượng nước mua vào cũng giảm. Ngoài ra, do thực hiện tốt công tác chống thất thoát nước nên sản lượng mua sỉ giảm 8.064.598 m3 so với năm 2020. Mặt khác, công tác gắn dờn bồi thường tại nhà khách hàng cũng bị hạn chế do giãn cách xã hội nên giá vốn năm 2021 giảm 49.201.777.475 đồng so với năm 2020.
(3)	Từ điểm (1) và (2) trên, dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 15.124.201.436 đồng
(4)	Doanh thu từ hoạt động tài chính giảm 177.045.646 đồng do số dư và lãi suất ngân hàng giảm
(5)	Chi phí tài chính giảm 577.861.986 đồng do dư nợ vay ngân hàng giảm.
(6)	Chi phí bán hàng giảm 4.299.753.648 đồng do giảm chi phí sửa chữa ống mục chống thất thoát nước.
(7)	Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1.542.980.510 đồng do tăng chi phí phòng chống dịch Covid – 19, phần mềm Arcgis, chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi,...
(8)	Từ các nguyên nhân trên, Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2021 giảm 11.966.611.958 đồng.
(9)	Lợi nhuận khác năm 2021 giảm 628.072.947 đồng là do năm 2020 Công ty có
(10)	thực hiện nhượng bán vật tư, đầu giá tài sản cho các đơn vị.
(11)	
(12)	Từ các lý do trên, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 12.594.684.905
(13)	đồng.
(14)	Dẫn đến Thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2021 giảm 2.236.351.585 đồng.

Trên đây là nguyên nhân chính làm ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 của Công ty.

Trân trọng. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KTTTC, VT



Nguyễn Doãn Xà

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-32

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 cấp lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2021 (đổi thành số 0304789925).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch	
Ông Trần Quang Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2021
Ông Nguyễn Doãn Xã	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2021
Ông Nguyễn Thành Phúc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2021
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	
Ông Tạ Chương Lâm	Thành viên	
Ông Huỳnh Đức Thành	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2021

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Doãn Xã	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/04/2021
Ông Nguyễn Thành Phúc	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23/04/2021
Ông Nguyễn Mười	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/01/2022
Ông Phạm Hồng Thắng	Phó Giám đốc	
Ông Trương Tấn Quốc	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/01/2022

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban kiểm soát
Bà Thạch Dương Kim An	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Doãn Xã
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 25 tháng 03 năm 2021



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Đình Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2022-002-1

105 -
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
AASC
M-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		119.570.973.197	102.267.488.736
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	61.717.637.816	64.561.535.427
111	1. Tiền		54.717.637.816	46.561.535.427
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.000.000.000	18.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	26.100.000.000	11.100.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		26.100.000.000	11.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.652.122.320	12.188.705.304
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	21.658.557.624	10.841.723.677
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.796.321.121	4.501.326.815
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	350.039.390	440.885.847
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	(5.152.795.815)	(3.595.231.035)
140	IV. Hàng tồn kho		10.036.475.571	8.996.150.782
141	1. Hàng tồn kho	7	10.036.475.571	8.996.150.782
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.064.737.490	5.421.097.223
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.938.200.000	2.162.500.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.026.498	3.183.928.725
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.123.510.992	74.668.498
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		176.894.173.081	182.815.928.109
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		186.696.346	386.897.346
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.344.665.431	1.544.866.431
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	11	(1.157.969.085)	(1.157.969.085)
220	II. Tài sản cố định	12	164.052.064.629	153.350.267.626
221	1. Tài sản cố định hữu hình		163.659.817.066	152.786.314.100
222	- Nguyên giá		363.652.766.910	323.990.433.095
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(199.992.949.844)	(171.204.118.995)
227	2. Tài sản cố định vô hình		392.247.563	563.953.526
228	- Nguyên giá		3.885.423.520	3.787.423.520
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.493.175.957)	(3.223.469.994)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.061.785.674	25.119.297.300
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	9.061.785.674	25.119.297.300
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.593.626.432	3.959.465.837
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	899.510.400	-
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		2.694.116.032	3.959.465.837
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		296.465.146.278	285.083.416.845

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		78.184.601.349	74.866.818.795
310	I. Nợ ngắn hạn		60.245.396.224	52.895.770.202
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	31.160.593.146	21.848.858.606
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.258.468.377	2.084.174.747
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.945.609.716	6.202.494.642
314	4. Phải trả người lao động		10.831.108.884	10.614.502.814
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.707.850.433	2.654.969.820
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	994.850.801	875.730.907
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	4.031.843.468	4.031.443.468
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	5.315.071.399	4.583.595.198
330	II. Nợ dài hạn		17.939.205.125	21.971.048.593
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	17.939.205.125	21.971.048.593
400	D. NGUỒN VỐN		218.280.544.929	210.216.598.050
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	218.280.544.929	210.216.598.050
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.600.000.000	93.600.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.600.000.000	93.600.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		79.347.569.991	68.573.375.931
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.332.974.938	48.043.222.119
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		19.777.328.059	12.129.241.920
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		25.555.646.879	35.913.980.199
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		296.465.146.278	285.083.416.845



Nguyễn Doãn Xá
Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Khánh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	390.345.691.206	454.523.451.497
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	666.186.120	517.967.500
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	389.679.505.086	454.005.483.997
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	260.970.871.362	310.172.648.837
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		128.708.633.724	143.832.835.160
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.132.040.771	1.309.086.417
22	7. Chi phí tài chính		1.654.233.130	2.232.095.116
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.654.233.130	2.232.095.116
25	8. Chi phí bán hàng	24	55.955.115.363	60.254.869.011
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	40.698.601.361	39.155.620.851
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.532.724.641	43.499.336.599
31	11. Thu nhập khác	26	162.028.765	1.419.894.440
32	12. Chi phí khác	27	172.158.805	801.951.533
40	13. Lợi nhuận khác		(10.130.040)	617.942.907
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.522.594.601	44.117.279.506
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	5.966.947.722	8.203.299.307
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		25.555.646.879	35.913.980.199
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.730	3.268



Nguyễn Doãn Xã
Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Khánh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		31.522.594.601	44.117.279.506
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		29.058.536.812	26.534.246.251
03	Các khoản dự phòng		1.557.564.780	1.106.397.923
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(1.132.040.771)	(1.309.086.417)
06	Chi phí lãi vay		1.654.233.130	2.232.095.116
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		62.660.888.552	72.680.932.379
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(5.598.275.393)	1.644.698.252
10	(Tăng) hàng tồn kho		(1.040.324.789)	(2.079.197.735)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		9.067.115.116	(12.242.054.896)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(675.210.400)	235.300.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.671.723.419)	(2.237.152.895)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.441.838.868)	(7.207.458.119)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		226.941.145	107.060.500
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.819.164.944)	(4.048.693.983)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		49.708.407.000	46.853.433.503
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(22.437.472.384)	(13.419.964.222)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.100.000.000)	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.100.000.000	-
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		990.382.141	1.229.751.350
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(36.447.090.243)	(22.190.212.872)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(4.031.443.468)	(4.034.267.929)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.073.770.900)	(11.180.451.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.105.214.368)	(15.214.719.529)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.843.897.611)	9.448.501.102
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		64.561.535.427	55.113.034.325
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		61.717.637.816	64.561.535.427



Nguyễn Doãn Xã
Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Khánh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2021

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 cấp lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2021 (đổi thành số 0304789925).

Trụ sở của Công ty được đặt tại 194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ của Công ty là 93.600.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 234 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 232 người).

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- ▶ Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- ▶ Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát công trình);
- ▶ Xây dựng công trình cấp nước;
- ▶ Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.
- ▶ Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước.
- ▶ Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- ▶ Lập dự án, quản lý dự án các công trình cấp, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- ▶ Giám sát thi công xây dựng công trình cấp, thoát nước.
- ▶ Khảo sát địa hình xây dựng công trình.
- ▶ Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước.
- ▶ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng.
- ▶ Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng..

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định

của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu)... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các loại thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường nhưng không đủ tiêu chuẩn của TSCĐ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
▶ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
▶ Thiết bị quản lý	05 năm
▶ Phần mềm máy tính	05 năm

2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các chi phí trả trước của công ty gồm:

- Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ công nhân viên công ty có thời hạn bảo hiểm và thời gian phân bổ là 01 năm kể từ ngày nộp phí bảo hiểm;
- Bản quyền phần mềm được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng là 18 tháng.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán

Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thi công, sửa chữa, lãi vay trích trước... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau)

2.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.19 Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chính sách ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 có nguồn gốc hình thành từ trước khi cổ phần hóa như sau:

- ▶ Áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% từ năm 2015 đến năm 2021 theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính
- ▶ Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, nhượng bán vật tư được áp dụng mức thuế suất thông thường.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm kết thúc ngày 31/12/2021.

2.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ liên quan đến khách hàng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	185.547.625	141.775.245
Tiền gửi ngân hàng	54.532.090.191	46.419.760.182
Các khoản tương đương tiền (*)	7.000.000.000	18.000.000.000
	61.717.637.816	64.561.535.427

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn với lãi suất từ 3,20%/năm.

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại thời điểm 31/12/2021, đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn trong vòng từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,50 – 5,85%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Khách hàng sử dụng nước	21.125.954.485	(5.152.795.815)	9.749.039.878	(3.595.231.035)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	210.680.993	-	210.680.993	-
Các đối tượng khác	321.922.146	-	882.002.806	-
	21.658.557.624	(5.152.795.815)	10.841.723.677	(3.595.231.035)
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 33)	210.680.993	-	210.680.993	-

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Thiên Phú	232.337.084	1.762.320.981
Công ty CP Xây dựng Minh Trang	871.881.000	1.282.986.376
Công ty TNHH Xây dựng Lộc An Khang	-	825.506.675
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Phương Nguyễn	-	188.657.942
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nước & Môi trường Đại Việt	297.998.352	142.046.600
Khác	394.104.685	299.808.241
	1.796.321.121	4.501.326.815
Trong đó, trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 33)	66.334.001	66.334.001

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	9.878.041.934	8.952.650.782
Công cụ, dụng cụ	158.433.637	43.500.000
	10.036.475.571	8.996.150.782

8. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Lãi tiền gửi	285.048.493	-	143.389.863	-
Tạm ứng	-	-	238.227.855	-
Thuế GTGT chưa kê khai	64.990.897	-	51.203.079	-
Phải thu khác	-	-	8.065.050	-
	350.039.390	-	440.885.847	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	186.696.346	-	386.897.346	-
Phải thu biển thủ tiền nước (*)	1.157.969.085	1.157.969.085	1.157.969.085	1.157.969.085
	1.344.665.431	1.157.969.085	1.544.866.431	1.157.969.085

(*) Khoản biển thủ tiền nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013 và đã được Tòa án Nhân dân TP. Hồ Chí Minh ban hành theo bản án phúc thẩm số 168/2016/HS-PT. Tuy nhiên do đánh giá không có khả năng thu hồi nên Công ty đã trích lập dự phòng 100% (Thuyết minh 11).

9. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí mua Bảo hiểm nhân thọ	1.938.200.000	2.162.500.000
	1.938.200.000	2.162.500.000
Dài hạn		
Bản quyền phần mềm	899.510.400	-
	899.510.400	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	364.232.727	70.300.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	28.788.882	3.036.666.345
Phát triển và cải tạo mạng lưới cấp nước (*)	8.668.764.065	22.012.330.955
	9.061.785.674	25.119.297.300

(*) Các công trình nằm trong kế hoạch phát triển và cải tạo mạng lưới cấp nước hàng năm tại địa bàn Công ty quản lý và làm chủ đầu tư.

11. Nợ xấu

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn - Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
Truy thu tiền nước bổ sung theo Thanh tra Thuế 2011-2012	202.507.860	-	202.507.860	202.507.860	-	202.507.860
Truy thu tiền nước theo Thanh tra Bộ Tài chính năm 2015	855.514.440	-	855.514.440	855.514.440	-	855.514.440
Truy thu tiền nước bổ sung theo KTNN năm 2016	293.816.490	-	293.816.490	292.617.270	-	292.617.270
Truy thu tiền nước bổ sung theo KTNN năm 2017	2.218.966.860	-	2.218.966.860	2.218.966.860	665.690.058	1.553.276.802
Khách hàng chậm trả tiền nước	3.370.818.145	1.788.827.980	1.581.990.165	1.330.204.420	638.889.757	691.314.663
	6.941.623.795	1.788.827.980	5.152.795.815	4.899.810.850	1.304.579.815	3.595.231.035
Dài hạn - Phải thu dài hạn khác						
Phải thu biến thủ tiền nước	1.157.969.085	-	1.157.969.085	1.157.969.085	-	1.157.969.085
	1.157.969.085	-	1.157.969.085	1.157.969.085	-	1.157.969.085

12. Tài sản cố định

	Tài sản cố định hữu hình				TSCĐ vô hình	
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2021	3.842.656.054	9.485.512.689	300.518.068.663	10.144.195.689	323.990.433.095	3.787.423.520
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	223.628.000	38.275.607.330	454.800.000	38.954.035.330	98.000.000
Tăng khác	-	76.000.000	-	632.298.485	708.298.485	-
Tại ngày 31/12/2021	3.842.656.054	9.785.140.689	338.793.675.993	11.231.294.174	363.652.766.910	3.885.423.520
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2021	3.398.111.405	8.413.578.670	151.580.453.472	7.811.975.448	171.204.118.995	3.223.469.994
Khấu hao	197.575.392	530.495.773	27.018.990.876	1.041.768.808	28.788.830.849	269.705.963
Tại ngày 31/12/2021	3.595.686.797	8.944.074.443	178.599.444.348	8.853.744.256	199.992.949.844	3.493.175.957
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	444.544.649	1.071.934.019	148.937.615.191	2.332.220.241	152.786.314.100	563.953.526
Tại ngày 31/12/2021	246.969.257	841.066.246	160.194.231.645	2.377.549.918	163.659.817.066	392.247.563

- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 78.943.373.320 VND;
- ▶ Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.510.423.520 VND;
- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 32.750.837.194 VND;

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	23.721.991.306	23.721.991.306	19.337.790.212	19.337.790.212
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	35.200.000	35.200.000	408.326.600	408.326.600
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại và Dịch vụ BNS	-	-	542.249.875	542.249.875
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Phương Nguyễn	1.348.360.245	1.348.360.245	218.226.607	218.226.607
Khác	6.055.041.595	6.055.041.595	1.342.265.312	1.342.265.312
	31.160.593.146	31.160.593.146	21.848.858.606	21.848.858.606
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 33)	23.825.831.306	23.825.831.306	19.806.898.298	19.806.898.298

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Năm 2021		31/12/2021	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.423.678.186	5.966.947.722	8.441.838.868	51.212.960	-
Thuế thu nhập cá nhân	74.668.498	-	1.721.364.322	2.718.993.856	1.072.298.032	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.998.386.100	1.998.386.100	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	3.778.816.456	38.191.996.886	39.025.203.626	-	2.945.609.716
Các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	74.668.498	6.202.494.642	47.881.695.030	52.187.422.450	1.123.510.992	2.945.609.716

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí tái lập mặt đường, cát đá thi công	684.012.318	1.695.325.583
Lãi vay trích trước	42.049.391	59.539.680
Phí bảo vệ môi trường	138.277.430	179.847.721
Chi phí sửa chữa đường ống	828.511.392	515.172.497
Khác	14.999.902	205.084.339
	1.707.850.433	2.654.969.820

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	12.663.400	-
Kinh phí công đoàn	136.803.910	134.833.275
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
Cổ tức phải trả	571.106.510	476.877.410
Khác	174.276.981	164.020.222
	994.850.801	875.730.907

17. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng công nhân viên VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2020	3.880.896.989	111.252.192	-	3.992.149.181
Trích lập quỹ kỳ trước	4.225.000.000	-	388.800.000	4.613.800.000
Tặng khác	16.120.000	-	-	16.120.000
Sử dụng quỹ	(3.547.452.983)	(35.100.000)	(388.800.000)	(3.971.352.983)
Số dư tại 31/12/2020	4.574.564.006	76.152.192	-	4.650.716.198
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	4.934.900.000	-	388.800.000	5.323.700.000
Tặng khác	47.240.000	-	-	47.240.000
Sử dụng quỹ	(4.250.663.799)	-	(388.800.000)	(4.639.463.799)
Số dư tại 31/12/2021	5.238.919.207	76.152.192	-	5.315.071.399

18. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021		Năm 2021		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	4.031.443.468	4.031.443.468	4.031.843.468	4.031.443.468	4.031.843.468	4.031.843.468
	4.031.443.468	4.031.443.468	4.031.843.468	4.031.443.468	4.031.843.468	4.031.843.468
Dài hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	26.002.492.061	26.002.492.061	-	4.031.443.468	21.971.048.593	21.971.048.593
	26.002.492.061	26.002.492.061	-	4.031.443.468	21.971.048.593	21.971.048.593
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(4.031.443.468)	(4.031.443.468)	(4.031.843.468)	(4.031.443.468)	(4.031.843.468)	(4.031.843.468)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	21.971.048.593	21.971.048.593			17.939.205.125	17.939.205.125

Chi tiết về các khoản vay và nợ như sau:

STT	Hợp đồng vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2021 VND	Thời hạn vay năm	Lãi suất %/năm	Lịch trả nợ	Tài sản đảm bảo
1	6220-LAV-201700906 /HĐTD ngày 08/08/2017	Chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 4 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật.	4.891.551.546	9 năm	7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần	Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý	Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700410/HTTL ngày 15/06/2017. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 12.817.000.000 VND
2	6220-LAV-201701301 /HĐTD, ngày 14/12/2017	Chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 11 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	6.198.017.531	9 năm	7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần	Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý	Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700918/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 19.631.000.000 VND
3	6220-LAV-201801191 /HĐTD, ngày 25/12/2018	Chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 6 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	10.881.133.822	9 năm	7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần	Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là 20/03/2020 và trả đều trong 32 quý	Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201800649/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 33.275.000.000 VND
			21.971.048.593				

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	93.600.000.000	52.041.291.485	44.507.126.366	190.148.417.851
Lợi nhuận năm trước	-	-	35.913.980.199	35.913.980.199
Phân phối lợi nhuận	-	16.532.084.446	(32.377.884.446)	(15.845.800.000)
Tại ngày 01/01/2021	93.600.000.000	68.573.375.931	48.043.222.119	210.216.598.050
Lợi nhuận năm nay	-	-	25.555.646.879	25.555.646.879
Phân phối lợi nhuận (*)	-	10.774.194.060	(28.265.894.060)	(17.491.700.000)
Tại ngày 31/12/2021	93.600.000.000	79.347.569.991	45.332.974.938	218.280.544.929

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 ngày 23/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 – đã được công bố thông tin trên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước – như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối	100,00	28.265.894.060
- Trích quỹ đầu tư phát triển	38,12	10.774.194.060
- Trích quỹ khen thưởng	17,46	4.934.900.000
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	1,38	388.800.000
- Chi trả cổ tức (13% mệnh giá)	43,05	12.168.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	49.747.000.000	53,15%	49.747.000.000	53,15%
Các cổ đông khác	43.853.000.000	46,85%	43.853.000.000	46,85%
	93.600.000.000	100%	93.600.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	93.600.000.000	93.600.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	93.600.000.000	93.600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	476.877.410	425.329.010
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	12.168.000.000	11.232.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.168.000.000	11.232.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	12.073.770.900	11.180.451.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.073.770.900	11.180.451.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Số dư cuối kỳ	571.106.510	476.877.410

d) Cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang quản lý và sử dụng các diện tích đất như sau:

- 3 khu đất gồm: số 194 Pasteur, P. Võ Thị Sáu, Q.3; Lô A và Lô H chung cư Nguyễn Thiện Thuật, P.1, Q.3 với tổng diện tích là 1.118,9m² đã ký hợp đồng thuê đất có thời hạn 50 năm (kể từ năm 2007 và 2008) với Sở Tài Nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh, mục đích sử dụng làm cơ sở sản xuất, kinh doanh, tiền thuê đất trả hàng năm.
- 2 khu đất gồm: số 01 Hoàng Diệu, P.13, Q.4 và số 601 Cách mạng tháng 8, P.15, Q.10 được Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV ("Tổng Công ty") giao cho Công ty sử dụng làm văn phòng, kho bãi vật tư, bãi tập kết xe và phục vụ cấp nước an toàn. Đây là các diện tích đất do UBND Thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty quản lý.

Ngoài ra, Công ty thuê tài sản là các đường ống cấp nước với mục đích cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê tài sản hoạt động với Tổng Công ty số 1202/HĐ-TCT-KTTC ngày 16/03/2021, giá trị hợp đồng cho thời hạn 1 năm là 1.101.136.817 VND.

21. Doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu	390.345.691.206	454.523.451.497
Doanh thu cung cấp nước sạch	388.687.888.287	452.113.262.115
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.657.802.919	2.410.189.382
Các khoản giảm trừ doanh thu	666.186.120	517.967.500
Giảm tiền nước cho khách hàng là hộ cận nghèo, hộ nghèo, khu cách ly tập trung phòng chống dịch covid-19	666.186.120	517.967.500
Doanh thu thuần	389.679.505.086	454.005.483.997

22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	260.396.045.962	309.869.361.816
Giá vốn cung cấp dịch vụ	574.825.400	303.287.021
	260.970.871.362	310.172.648.837
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 33)	232.080.796.601	278.137.219.125

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.132.040.771	1.309.086.417
	1.132.040.771	1.309.086.417

24. Chi phí bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	25.654.624.540	25.549.871.968
Chi phí sửa chữa ồng mục	1.087.751.642	8.415.427.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.591.255.457	25.864.577.048
Chi phí bằng tiền khác	621.483.724	424.992.317
	55.955.115.363	60.254.869.011

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	24.560.972.636	24.642.152.166
Chi phí dụng cụ quản lý	2.003.214.620	1.227.418.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	467.281.355	669.669.203
Thuế phí và lệ phí	1.998.386.100	2.001.386.100
Chi phí dự phòng	1.557.564.780	1.106.397.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.155.368.872	4.360.011.217
Chi phí bằng tiền khác	5.955.812.998	5.148.585.976
	40.698.601.361	39.155.620.851
Trong đó, chi phí QLDN mua của bên liên quan (Thuyết minh 33)	1.265.713.514	1.072.393.469

26. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thanh lý công cụ dụng cụ	152.708.090	1.307.920.000
Thu tiền từ công nợ đã xử lý	9.320.675	106.074.440
Thu nhập khác	-	5.900.000
	162.028.765	1.419.894.440

27. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi thanh lý công cụ dụng cụ	145.991.893	550.347.153
Phạt hợp đồng	-	214.595.140
Chi phí khác	26.166.912	37.009.240
	172.158.805	801.951.533

28. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận trước thuế	31.522.594.601	44.117.279.506
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	495.578.287	235.840.638
Thu nhập chịu thuế	32.018.172.888	44.353.120.144
Thu nhập không được ưu đãi	27.651.304.334	37.679.872.923
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	5.530.260.867	7.535.974.585
Thu nhập được ưu đãi	4.366.868.554	6.673.247.221
Thuế suất	10%	10%
Thuế TNDN phải nộp	436.686.855	667.324.722
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	5.966.947.722	8.203.299.307
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.423.678.186	1.427.836.998
Thuế TNDN đã nộp trong năm	8.441.838.868	7.207.458.119
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(51.212.960)	2.423.678.186

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	25.555.646.879	35.913.980.199
<i>Điều chỉnh giảm: Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(5.323.700.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.555.646.879	30.590.280.199
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.360.000	9.360.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2.730	3.268

(*) Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.171.697.936	19.551.619.597
Chi phí nhân công	69.447.030.108	67.650.402.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.058.536.812	26.534.246.251
Chi phí dự phòng	1.557.564.780	1.106.397.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.016.758.227	10.853.741.270
Chi phí khác bằng tiền	8.575.682.822	8.986.297.744
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	126.827.270.685	134.682.704.993

31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.717.637.816	-	64.561.535.427	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.353.262.445	(6.310.764.900)	12.827.475.955	(4.753.200.120)
Các khoản cho vay	26.100.000.000	-	11.100.000.000	-
	111.170.900.261	(6.310.764.900)	88.489.011.382	(4.753.200.120)
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			21.971.048.593	26.002.492.061
Phải trả người bán, phải trả khác			32.155.443.947	22.724.589.513
Chi phí phải trả			1.707.850.433	2.654.969.820
			55.834.342.973	51.382.051.394

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.717.637.816	-	61.717.637.816
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.008.597.014	1.344.665.431	23.353.262.445
Các khoản cho vay	26.100.000.000	-	26.100.000.000
	109.826.234.830	1.344.665.431	111.170.900.261
01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.561.535.427	-	64.561.535.427
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.282.609.524	1.544.866.431	12.827.475.955
Các khoản cho vay	11.100.000.000	-	11.100.000.000
	86.944.144.951	1.544.866.431	88.489.011.382

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2021			
Vay và nợ	4.031.843.468	17.939.205.125	21.971.048.593
Phải trả người bán, phải trả khác	32.155.443.947	-	32.155.443.947
Chi phí phải trả	1.707.850.433	-	1.707.850.433
	37.895.137.848	17.939.205.125	55.834.342.973
01/01/2021			
Vay và nợ	4.031.443.468	21.971.048.593	26.002.492.061
Phải trả người bán, phải trả khác	22.724.589.513	-	22.724.589.513
Chi phí phải trả	2.654.969.820	-	2.654.969.820
	29.411.002.801	21.971.048.593	51.382.051.394

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Mua nước sạch	230.797.317.401	274.900.433.706
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	230.797.317.401	274.900.433.706
Mua vật tư, nguyên vật liệu	1.283.479.200	3.236.785.419
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	1.213.340.000	2.557.244.419
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	70.139.200	643.581.000
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	-	35.960.000
Thuê tài sản hoạt động	1.001.033.469	1.001.033.469
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	1.001.033.469	1.001.033.469
Chia cổ tức	6.467.110.000	5.969.640.000
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	6.467.110.000	5.969.640.000
Chi phí bảo vệ	38.587.500	-
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	38.587.500	-
Nhận dịch vụ khác	226.092.545	71.360.000
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	45.454.545	-
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	180.638.000	71.360.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	210.680.993	210.680.993
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	210.680.993	210.680.993
Trả trước cho người bán ngắn hạn	66.334.001	66.334.001
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	66.334.001	66.334.001
Phải trả người bán ngắn hạn	23.825.831.306	19.806.898.298
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	23.721.991.306	19.337.790.212
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	35.200.000	408.326.600
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	-	60.781.486
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	68.640.000	-

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:

	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Bà Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch HĐQT	572.653.898	590.252.437
Ông Trần Quang Minh	Thành viên HĐQT	24.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Thành Phúc	Thành viên HĐQT/ Giám đốc	334.867.088	556.946.940
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	72.000.000	60.000.000
Ông Tạ Chương Lâm	Thành viên HĐQT	72.000.000	60.000.000
Ông Huỳnh Đức Thành	Thành viên HĐQT	72.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Doãn Xã	Thành viên HĐQT/ Giám đốc	299.259.408	-
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên HĐQT	48.000.000	-
Ông Nguyễn Mười	Phó giám đốc	493.318.156	488.602.381
Ông Phạm Hồng Thắng	Phó giám đốc	517.615.743	503.123.869
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát	511.595.822	497.675.196
Bà Thạch Dương Kim An	Thành viên BKS	42.000.000	36.000.000
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên BKS	42.000.000	36.000.000
		3.101.310.115	2.948.600.824

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán:

35. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 29 tháng 03 năm 2022.



Nguyễn Doãn Xã
Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Khánh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022